

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của UBND phường)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng	Thu NS	Thu NS	Phần chi	Tổng	Chi NS	Chi NS
	số	cấp tỉnh	xã		số	cấp tỉnh	xã
1	2	4	5	6	7	8	10
Tổng số thu				Tổng số chi			
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	305.300.283.574	0	305.300.283.574	A. Tổng số chi cân đối ngân sách			305.300.283.574
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	16.209.001.151		16.209.001.151	1. Chi đầu tư phát triển			1.947.122.000
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	9.364.235.123		9.364.235.123	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3. Chi thường xuyên			255.757.147.341
4. Thu kết dư năm trước	1.940.363.732		1.940.363.732	4. Chi viện trợ			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	24.940.602.703		24.940.602.703	5. Chi cho vay			
6. Thu viện trợ	0		0	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	252.846.080.865		252.846.080.865	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	20.971.000.000		20.971.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau			46.319.089.683
- Bổ sung có mục tiêu	231.875.080.865		231.875.080.865	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)			0	10. Chi nộp ngân sách cấp trên			1.276.924.550
- Bội chi = chi - thu ¹							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹			

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của UBND phường)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Thu NS TW	Phân chia theo từng cấp ngân sách		So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định			Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	238.879.000.000	238.879.000.000	652.551.682.046	6.541.944.023	646.009.738.023	340.709.454.449	305.300.283.574	273,17%	273,17%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	28.205.000.000	28.205.000.000	371.655.265.253	6.541.944.023	365.113.321.230	339.540.084.956	25.573.236.274	1317,69%	1317,69%
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	28.205.000.000	28.205.000.000	371.655.265.253	6.541.944.023	365.113.321.230	339.540.084.956	25.573.236.274	1317,69%	1317,69%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	16.359.090.166	0	16.359.090.166	16.359.090.166			
	- Thuế giá trị gia tăng			3.639.655.657		3.639.655.657	3.639.655.657			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			0		0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			12.719.434.509		12.719.434.509	12.719.434.509			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0		0	0			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0		0				
	- Thuế tài nguyên			0		0	0			
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0		0				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			2.758.352.338		2.758.352.338	2.755.425.718	2.926.620		
	- Thuế giá trị gia tăng			2.638.934.568		2.638.934.568	2.638.934.568			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			113.564.530		113.564.530	113.564.530			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			5.853.240		5.853.240	2.926.620	2.926.620		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0		0				
	- Thuế tài nguyên			0		0				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			11.146.241.166		11.146.241.166	11.146.241.166	0		
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			11.146.241.166		11.146.241.166	11.146.241.166	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			3.468.917.975		3.468.917.975	3.468.917.975	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			7.677.323.191		7.677.323.191	7.677.323.191			
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			0		0				
	- Thuế giá trị gia tăng			0		0				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0		0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0		0				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0		0				
	- Thu từ khí thiên nhiên			0		0				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0		0				
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0		0				
	- Thuế tài nguyên			0		0				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0		0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.318.000.000	11.318.000.000	189.506.981.915		189.506.981.915	185.203.453.977	4.303.527.938	1674,39%	1674%
	- Thuế giá trị gia tăng	9.743.000.000	9.743.000.000	74.739.028.912		74.739.028.912	72.933.653.902	1.805.375.010	767,10%	767%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	53.518.490.442		53.518.490.442	53.518.490.442			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	292.000.000	292.000.000	56.353.084.792		56.353.084.792	56.303.120.756	49.964.036	19299,00%	19299%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0	0		0				
	- Thuế tài nguyên	1.283.000.000	1.283.000.000	4.896.377.769		4.896.377.769	2.448.188.877	2.448.188.892	381,64%	382%
5	Lệ phí trước bạ	3.980.000.000	3.980.000.000	23.111.903.610		23.111.903.610	16.249.685.536	6.862.218.074	580,70%	581%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0		0				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.805.000.000	5.805.000.000	7.581.917.328		7.581.917.328		7.581.917.328	130,61%	131%
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.641.000.000	5.641.000.000	70.488.568.304		70.488.568.304	65.694.037.023	4.794.531.281	1249,58%	1250%
9	Thuế bảo vệ môi trường		0	10.278.910.000	4.111.564.000	6.167.346.000	6.167.346.000	0		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu		0	0		0				

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		0	0		0				
10	Phí, lệ phí	761.000.000	761.000.000	1.353.473.628	218.966.079	1.134.507.549	406.485.710	728.021.839	177,85%	178%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			220.966.079	218.966.079	2.000.000	2.000.000	0		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			1.132.507.549		1.132.507.549	404.485.710	728.021.839		
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải			0		0				
	- Phí hạ tầng cửa khẩu			0		0				
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới			0		0				
11	Tiền sử dụng đất	0	0	27.652.610.600		27.652.610.600	27.652.610.600			
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý				0	0				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý				0	0				
12	Thu tiền thuê đất	0		6.974.046.559		6.974.046.559	6.974.046.559	0		
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0		0				
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			0		0				
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0		0		0	0			
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			0		0				
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			0		0				
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	0		0		0				
	Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý			0		0				
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý			0		0				
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0		0		0				
16	Thu khác ngân sách	700.000.000	700.000.000	3.513.295.078	2.128.012.849	1.385.282.229	348.438.319	1.036.843.910	501,90%	502%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			2.128.012.849	2.128.012.849	0				
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0		901.259.941	83.401.095	817.858.846	583.224.182	234.634.664		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			119.144.421	83.401.095	35.743.326	35.743.326			
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			782.115.520		782.115.520	547.480.856	234.634.664		
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0		28.614.620		28.614.620		28.614.620		
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	0		0		0				
20	Thu từ hoạt động xổ số	0		0		0				
II	Thu về dầu thô	0		0		0				
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng			0		0				
1.1	Thuế tài nguyên			0		0				
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0		0				
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			0		0				
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			0		0				
1.5	Thuế đặc biệt			0		0				
1.6	Thu khác			0		0				
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.			0		0				
3	Phụ thu về dầu, khí			0		0				
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			0		0				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0		0		0				
1	Thuế xuất khẩu			0		0				
2	Thuế nhập khẩu			0		0				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			0		0				
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			0		0				
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			0		0				
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			0		0				

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
7	Phí, lệ phí hải quan			0		0				
8	Thu khác			0		0				
IV	Thu Viện trợ	0		0		0				
V	Các khoản huy động, đóng góp	0		0		0				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			0		0				
2	Các khoản huy động đóng góp khác			0		0				
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0		0		0				
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			0		0				
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			0		0				
2.1	Thu nợ gốc cho vay			0		0				
2.2	Thu lãi cho vay			0		0				
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0		0				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			0		0				
I	Vay bù đắp bội chi NSDP			0		0				
1	Vay trong nước			0		0				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0		0				
II	Vay để trả nợ gốc vay			0		0				
1	Vay trong nước			0		0				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0		0				
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	210.674.000.000	210.674.000.000	254.015.450.358	0	254.015.450.358	1.169.369.493	252.846.080.865	120,57%	121%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	210.674.000.000	210.674.000.000	252.846.080.865		252.846.080.865		252.846.080.865	120,02%	120%
1.	Bổ sung cân đối	20.984.000.000	20.984.000.000	20.971.000.000		20.971.000.000		20.971.000.000	99,94%	100%
2.	Bổ sung có mục tiêu	189.690.000.000	189.690.000.000	231.875.080.865		231.875.080.865		231.875.080.865	122,24%	122%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	189.690.000.000	189.690.000.000	231.875.080.865		231.875.080.865		231.875.080.865	122,24%	122%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0		0				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1.169.369.493		1.169.369.493	1.169.369.493			
D	THU CHUYỂN NGUỒN	0		24.940.602.703		24.940.602.703		24.940.602.703		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0		1.940.363.732		1.940.363.732		1.940.363.732		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của UBND phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025			So sánh QT/DT(%)	
		Dự toán tính giao	Dự toán HĐND phường giao	Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi NS phường (**)	Quyết toán/ dự toán tính giao	Quyết toán/ Dự toán HĐND phường giao đầu năm
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3)/(1)	(7)=(3)/(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)	225.338.000.000	225.338.000.000	304.023.359.024	0	304.023.359.024	134,92%	134,92%
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	1.947.122.000	0	1.947.122.000	100,00%	
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực	0		1.947.122.000		1.947.122.000		
1.1	Chi quốc phòng	0		0				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	0		0				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		0				
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0		0				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0		0				
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0		1.828.114.000		1.828.114.000		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình	0		0				
1.8	Chi Thể dục thể thao	0		0				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0		0				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	0		13.260.000		13.260.000		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0		105.748.000		105.748.000		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0						
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	0						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật	0						
3	Chi đầu tư phát triển khác	0						
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	0						
III	Chi thường xuyên	215.926.000.000	215.926.000.000	255.757.147.341		255.757.147.341	118,45%	118,45%
1.1	Chi quốc phòng	1.985.433.958	1.985.433.958	1.942.796.341		1.942.796.341	97,85%	97,85%
	+ Chi hoạt động	647.000.000	647.000.000	647.000.000		647.000.000	100,00%	100,00%
	+ Chi lương, phụ cấp.. (QLNN)	1.338.433.958	1.338.433.958	1.295.796.341		1.295.796.341	96,81%	96,81%
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	4.434.000.000	4.434.000.000	4.442.537.657		4.442.537.657	100,19%	100,19%
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	134.631.000.000	134.631.000.000	136.119.994.130		136.119.994.130	101,11%	101,11%
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (SNKT)	300.000.000	300.000.000	268.000.000		268.000.000	89,33%	89,33%
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0		0				
1.6	Chi Văn hóa thông tin	1.320.000.000	1.320.000.000	1.089.185.896		1.089.185.896	82,51%	82,51%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình	373.000.000	373.000.000	348.309.137		348.309.137	93,38%	93,38%
1.8	Chi Thể dục thể thao	633.000.000	633.000.000	870.140.861		870.140.861	137,46%	137,46%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025			So sánh QT/DT(%)	
		Dự toán tính giao	Dự toán HĐND phường giao	Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi NS phường (**)	Quyết toán/ dự toán tính giao	Quyết toán/ Dự toán HĐND phường giao đầu năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)=(4)+(5)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)=(3)/(1)</i>	<i>(7)=(3)/(2)</i>
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	3.025.000.000	3.025.000.000	591.855.040		591.855.040	19,57%	19,57%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	17.964.000.000	17.964.000.000	13.722.818.215		13.722.818.215	76,39%	76,39%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.785.566.042	38.785.566.042	72.300.357.601		72.300.357.601	186,41%	186,41%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	8.915.000.000	8.915.000.000	23.990.702.863		23.990.702.863	269,10%	269,10%
1.13	Chi khác	634.000.000	634.000.000	70.449.600		70.449.600	11,11%	11,11%
1.14	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	2.927.000.000	2.927.000.000	1.895.117.300		1.895.117.300	64,75%	64,75%
	+ Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	2.117.000.000	2.117.000.000	1.085.117.300		1.085.117.300		
	+ Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác 4 phường (cũ) đã phân bổ cho các nhiệm vụ chi tương ứng cho các nhiệm vụ trên)	810.000.000	810.000.000	810.000.000		810.000.000		
IV	Dự phòng chi	5.356.000.000	5.356.000.000	1.791.340.000		1.791.340.000	33,45%	33,45%
V	Trích tạo 70% tăng thu để thực hiện CCTL	4.056.000.000	4.056.000.000					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0				
VII	Chi viện trợ			0				
VIII	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			0				
IX	Chi chuyển nguồn			46.319.089.683		46.319.089.683		
X	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			0				
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0				
1	Bổ sung cân đối			0				
2	Bổ sung có mục tiêu			0				
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước			0				
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước			0				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			1.276.924.550		1.276.924.550		
	<u>TỔNG SỐ (A+B+C)</u>			305.300.283.574		305.300.283.574		

Ghi chú: ** Số liệu quyết toán ở cột (5) và (7) không bao gồm số liệu chi ở mục 1.14 (1.895.117.300 đồng) và IV (1.791.340.000 đồng) vì số chi này đã được hạch toán vào các lĩnh vực chi các lĩnh vực QLNN, Sự nghiệp TĐTT , Sự nghiệp VH TT, sự nghiệp kinh tế ...)